

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4223** /UBND-TH

Quảng Ngãi, ngày ~~17~~ tháng 7 năm 2018

V/v báo cáo tình hình
thực hiện và thanh toán
kế hoạch vốn đầu tư công
giữa kỳ trung hạn
giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Bộ Tài chính

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 690.8
	Ngày: 18.7.18
	Chuyển:

Căn cứ Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của địa phương, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm theo kế hoạch trung hạn 2016-2020

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của các Bộ, ngành Trung ương về việc giao Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các Quyết định: số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, số 528/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, số 657/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn TPCP) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2), số 999/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi. Việc phân bổ, giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm bảo đảm đúng theo thông báo của Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, đúng mức vốn theo kế hoạch trung hạn 2016-2020.

Tổng số kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo (30/6/2018) là 12.303.937 triệu đồng. Trong đó: kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo là 12.036.813 triệu đồng, kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016 - 2020 là 267.124 triệu đồng.

2. Kết quả thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn giữa kỳ trung hạn 2016 - 2020

Đến thời điểm 30/6/2018, tổng số vốn đã thanh toán từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo là 9.375.535 triệu đồng, đạt 76,2% tổng kế hoạch vốn giao giữa kỳ trung hạn; trong đó:

- Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn, đã thanh toán 9.118.665 triệu đồng, đạt 75,7% kế hoạch vốn giao.

- Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020, thanh toán 256.870 triệu đồng, đạt 96,1% kế hoạch vốn giao.

(Chi tiết thực hiện, thanh toán từng chương trình, dự án có Biểu phụ lục số 03/ĐP-TT kèm theo)

Kính báo cáo Bộ Tài chính./.

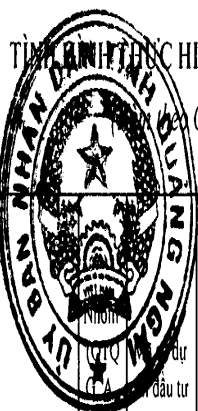
Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Vụ Đầu tư (Bộ Tài chính);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, TH (Ts141).

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIỮA KỲ TRUNG HẠN 2016-2020

Công văn số: 423 /UBND-TH ngày 17 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	B, C)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
	TỔNG CỘNG (A+B)					11.846.501	10.952.967	12.303.937	267.124	12.036.813	9.375.535	256.870	9.118.665	-	-
A	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					11.846.501	10.952.967	12.303.937	267.124	12.036.813	9.375.535	256.870	9.118.665	-	-
A.1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương					-	-	7.331.577	48.742	7.282.835	5.643.747	47.277	5.596.470	-	-
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					-	-	7.313.822	48.742	7.265.080	5.639.302	47.277	5.592.025	-	-
1.1	Cấp tỉnh quản lý					-	-	5.384.022	48.742	5.335.280	4.171.802	47.277	4.124.525	-	-
1	Đầu tư XDCB trong nước							4.554.009	25.929	4.528.080	3.817.086	24.464	3.792.622		
2	Vốn xổ số kiến thiết							214.839	3.839	211.000	153.271	3.839	149.432		
3	Vốn thu tiền sử dụng đất							615.174	18.974	596.200	201.446	18.974	182.472		
1.2	Cấp huyện, thành phố quản lý					-	-	1.929.800	-	1.929.800	1.467.500	-	1.467.500	-	-
1	Vốn đầu tư phân cấp các huyện, thành phố							976.000		976.000	786.700		786.700		
2	Vốn quỹ đất giao huyện, thành phố thu chi							953.800		953.800	680.800		680.800		
1.3	Cấp xã quản lý														
II	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương							17.755		17.755	4.445		4.445		
A.2	Vốn ngân sách Trung ương					11.846.501	10.952.967	4.972.360	218.383	4.753.978	3.731.788	209.593	3.522.195	-	-
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia					-	-	992.916	42.311	950.605	721.052	35.860	685.192	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							319.680		319.680	224.436		224.436		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							668.738	37.813	630.925	494.319	33.563	460.756		
3	Chương trình Văn hóa							1.395	1.395	-	1.395	1.395	-		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số. ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn MSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
4	Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu							3.040	3.040	-	902	902	-	-	
5	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn							62	62	-	-	-	-	-	
II	Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg							128.224		128.224	55.120		55.120		
III	Thu hồi ứng trước							35.559		35.559	35.559		35.559		
IV	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu					6.370.658	6.369.708	1.335.038	7.192	1.327.846	1.188.493	7.192	1.181.301	-	-
I	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng					1.877.489	1.877.489	484.290	209	484.081	435.330	209	435.121	-	-
1.1	Hồ chứa nước Cây Xoài	C	7267261	2012-2015	206/QĐ-UBND, 29/01/2011	47.466	47.466	8.500		8.500	8.500		8.500		
1.2	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	B	7482140	2015-2018	1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	67.079	25.258		25.258	24.394		24.394		
1.3	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	C	7321947	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	49.899	17.709	209	17.500	17.709	209	17.500		
1.4	Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn I	C	7071128	2015-2017	1608/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	49.482	49.482	26.000		26.000	26.000		26.000		
1.5	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	B	7139043	2011-2017	527/QĐ-UBND, 31/3/2009; 1159/QĐ-UBND, ngày 14/7/2015	338.000	338.000	30.200		30.200	30.200		30.200		
1.6	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vinh-Ra đa tâm xã huyện Lý Sơn	B	7321373	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	148.752	75.000		75.000	53.633		53.633		
1.7	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	B	7274228	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	497.000	110.100		110.100	98.345		98.345		
1.8	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	B	7106543	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.412	80.412	43.282		43.282	43.282		43.282		
1.9	Đường Ba Bích - Ba Nam	B	7553566	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	50.500		50.500	49.931		49.931		
1.10	Cảng Bến Đình	B	7246440	2016-2020	495/QĐ-UBND, 31/3/2016	200.000	200.000	46.000		46.000	46.000		46.000		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G. A. B. C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
1.11	Kê chống sạt lở xã An Bình, huyện Lý Sơn	C	7417421	2013-2015	2095/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013	38.401	38.401	27.741		27.741	27.336		27.336		
1.12	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	B	7477513	2017-2020	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	141.000	14.000		14.000	-				
1.13	Đường Ba To - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	B	7605443	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	10.000		10.000	10.000		10.000		
2	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững					401.097	400.147	171.000	-	171.000	117.487	-	117.487		
2.1	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	B	7267886	2010-2018	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010, 886/QĐ-UBND ngày 04/6/2015; 1744/UBND-NNTN ngày 07/8/2017	401.097	400.147	171.000		171.000	117.487		117.487		
3	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững					60.927	60.927	12.000	-	12.000	7.000	-	7.000		
3.1	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	B	7536413	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.927	60.927	12.000		12.000	7.000		7.000		
4	Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống nhân dân					101.900	101.900	32.000	-	32.000	32.000	-	32.000		
4.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	C		2014-2016	1542/QĐ-UBND, 25/10/2013	21.900	21.900	3.926		3.926	3.926		3.926		
4.2	Đê Phổ Minh (giai đoạn 1)	B	7489963	2016-2020	1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	28.074		28.074	28.074		28.074		
5	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					806.043	806.043	37.900	-	37.900	36.351	-	36.351		
5.1	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	B	7269438	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	806.043	37.900		37.900	36.351		36.351		
6	Chương trình đầu tư hạ tầng KKT ven biển, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp					1.432.760	1.432.760	373.000	-	373.000	343.107	-	343.107		
6.1	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7366586	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	446.978	110.000		110.000	109.318		109.318		

STT	Nội dung	Nhóm (Q.T.G. A. B. C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
6.2	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	B	7481444	2015-2016	1605/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.078	61.078	30.000		30.000	30.000		30.000		
6.3	Xây dựng đường giao thông trục chính nội Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	B	7241654	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	397.712	77.000		77.000	61.622		61.622		
6.4	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	B	7412767	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	287.461	111.000		111.000	111.000		111.000		
6.5	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	B	7564310	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	239.531	239.531	45.000		45.000	31.167		31.167		
7	Chương trình phát triển hạ tầng du lịch					169.042	169.042	26.499	-	26.499	19.497	-	19.497	0	0
7.1	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	B	7302929	2013-2017	1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	117.147	16.499		16.499	16.499		16.499		
7.2	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	B	7592953	2017-2020	115/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017	51.895	51.895	10.000		10.000	2.998		2.998		
8	Chương trình an ninh trên địa bàn trọng điểm					509.971	509.971	12.000	-	12.000	12.000	-	12.000		
8.1	Ra phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi G.đoạn 2010-2015	B	7004686	2011-2015	3666/QĐ-BQP, 3/10/2011; 1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	12.000		12.000	12.000		12.000		
9	Chương trình Biển đông - Hải đảo					939.199	939.199	117.439	4.439	113.000	117.439	4.439	113.000		
9.1	Đường cơ động phía đông nam đảo Lý Sơn (gd III)	B	7004686	2016-2020	2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	688.000	113.000		113.000	113.000		113.000		
9.2	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (Đường cơ động đảo lớn) giai đoạn II	B	7004686	2013-2017	1557/QĐ-UBND ngày 18/10/2012	251.199	251.199	4.439	4.439		4.439	4.439			
10	Chương trình Định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số					72.231	72.231	68.910	2.544	66.366	68.282	2.544	65.738		
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC tập trung thôn Nước Nè (nay là thôn Nước Ý), xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ	C	7592132	2016-2017		13.300	13.300	7.696		7.696	7.538		7.538		
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC tập trung xóm Bà Nốt, thôn Mang Trảy, xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây	C	7592130	2016-2017		11.769	11.769	6.225		6.225	6.224		6.224		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G. A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số			Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo				Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC tập trung tại Nà Tả Kót, thôn Trà Khương, xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng	C	7596649	2016-2017		16.093	16.093	14.599		14.599	14.471		14.471		
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC tập trung Nà Kpác, thôn Gò, xã Trà Thanh (DA Nà Kpáo), huyện Tây Trà	C	7592151	2016-2017		16.074	16.074	12.581		12.581	12.534		12.534		
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC tập trung Đông Tranh, thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai (DA Ngã Lãng), huyện Minh Long	C		2016-2017		14.995	14.995	10.606		10.606	10.311		10.311		
+	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Lăng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	C		2016-2017				7.659		7.659	7.659		7.659		
+	Khắc phục sạt lở Khu TĐC Lăng Mâm và tuyến đường vào Khu TĐC Lăng Mâm	C		2016-2017				7.000		7.000	7.000		7.000		
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC Nước Ruộng, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà	C	7542122	2015				2.536	2.536		2.536	2.536			
+	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC thôn Lăng Tương, xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	C	7518476	2015				8	8,0		8	8,0			
V	Vốn trái phiếu Chính phủ					3.890.935	3.890.935	1.847.565	107.708	1.739.857	1.315.292	105.693	1.209.599	-	-
I	Lĩnh vực giao thông					3.747.000	3.747.000	1.624.870	93.218	1.531.652	1.151.012	93.218	1.057.794	-	-
1.1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn I đoạn Dung Quất - Trà Khúc)	B	7012565	2008-2017	523/QĐ-UBND, 14/3/2007; 1878/QĐ-UBND, 29/10/2008; 230/QĐ-UBND, 24/2/2014	1.497.000	1.497.000	274.870	93.218	181.652	274.870	93.218	181.652		
1.2	Cầu Cửa Đại	A	7274232	2017-2020	468/QĐ-UBND, ngày 20/3/2017	2.250.000	2.250.000	1.350.000		1.350.000	876.142		876.142		
2	Dự án KCH phòng học mầm non và tiểu học các xã ĐBK					143.935	143.935	110.205		110.205	53.835		53.835		
2.1	Trường MG Trà Thủy	C	7577307	2016-2017	1256/QĐ-UBND, ngày 11/7/16	1.743	1.743	1.660		1.660	1.269		1.269		
2.2	Trường MG Trà Lâm	C	7577308	2016-2017	1257/QĐ-UBND, ngày 11/7/16	935	935	890		890	870		870		
2.3	Trường MN Trà Sơn	C	7577311	2016-2017	1258/QĐ-UBND, ngày 11/7/16	5.339	5.339	5.084		5.084	4.906		4.906		
2.4	Trường MN Sơn Tân	C	7577313	2016-2017	1259/QĐ-UBND ngày 11/7/16	3.737	3.737	3.559		3.559	3.499		3.499		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G. A. B. C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9.12-15)
2.5	Trường MN Sơn Lập	C	7577314	2016-2017	1260/QĐ-UBND ngày 11/7/16	990	990	990		900	866		866		
2.6	Trường MN Sơn Bua	C	7577321	2016-2017	1261/QĐ-UBND ngày 11/7/16	1.573	1.573	1.497		1.497	1.431		1.431		
2.7	Trường MG Trà Quán	C	7577323	2016-2017	1262/QĐ-UBND ngày 11/7/16	2.791	2.791	2.657		2.657	2.566		2.566		
2.8	Trường MG Trà Nham	C	7577326	2016-2017	1263/QĐ-UBND ngày 11/7/16	974	974	927		927	891		891		
2.9	Trường MN Ba Chùa	C	7577327	2016-2017	1264/QĐ-UBND ngày 11/7/16	916	916	832		832	778		778		
2.10	Trường MN Ba Đình	C	7577330	2016-2017	1265/QĐ-UBND ngày 11/7/16	1.801	1.801	1.714		1.714	1.517		1.517		
2.11	Trường MN Ba Vinh	C	7577333	2016-2017	1266/QĐ-UBND ngày 11/7/16	3.372	3.372	3.211		3.211	2.894		2.894		
2.12	Trường MN Ba Tiêu	C	7577336	2016-2017	1267/QĐ-UBND ngày 11/7/16	938	938	892		892	841		841		
2.13	Trường MN Ba Bích	C	7577338	2016-2017	1268/QĐ-UBND ngày 11/7/16	926	926	882		882	768		768		
2.14	Trường mầm non Ba Giang	C	7662865	2017-2020	349a/QĐ-UBND 31/3/2017	1.800	1.800	1.440		1.440	77		77		
2.15	Trường Tiểu học Ba Thành	C	7662866	2017-2020	348a/QĐ-UBND 31/3/2017	5.040	5.040	3.600		3.600	212		212		
2.16	Trường mầm non Phố An	C	7614036	2017-2020	1022b/QĐ-UBND 31/3/2017	4.100	4.100	2.880		2.880	2.415		2.415		
2.17	Trường Tiểu học Phố Quang	C	7652128	2017-2020	1026b/QĐ-UBND 31/3/2017	4.150	4.150	2.700		2.700	2.113		2.113		
2.18	Trường Tiểu học Phố An	C	7652127	2017-2020	1043/QĐ-UBND 31/3/2017	4.150	4.150	2.700		2.700	1.829		1.829		
2.19	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	C	7634748	2017-2020	1904/QĐ-UBND 31/3/2017	5.780	5.780	2.700		2.700	2.700		2.700		
2.20	Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	C	7634747	2017-2020	1903/QĐ-UBND 31/3/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	1.833		1.833		
2.21	Trường mẫu giáo Sơn Bao	C	7647778	2017-2020	1873/QĐ-UBND 26/6/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	1.378		1.378		
2.22	Trường mẫu giáo Sơn Hải	C	7649186	2017-2020	1874/QĐ-UBND 26/6/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	1.399		1.399		
2.23	Trường tiểu học Sơn Ba	C	7647779	2017-2020	656/QĐ-UBND 31/3/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	1.242		1.242		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ, G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
2.24	Trường tiểu học Sơn Thượng	C	7647780	2017-2020	1872/QĐ-UBND 26/6/2017	2.520	2.520	1.800		1.800	885		885		
2.25	Trường tiểu học Long Sơn	C	7663800	2017-2020	481/QĐ-UBND. 31/3/2017	5.040	5.040	3.600		3.600	1.901		1.901		
2.26	Trường tiểu học Thanh An	C	7663801	2017-2020	483/QĐ-UBND. 31/3/2017	5.040	5.040	3.600		3.600	2.094		2.094		
2.27	Trường MG điểm thôn Tây Trà Bui	C	7635819	2017-2020	460d/QĐ-UBND 31/3/2017	900	900	720		720	385		385		
2.28	Trường MG điểm tổ 7 thôn Quê Trà Bui	C	7635822	2017-2020	460e/QĐ-UBND 31/3/2017	900	900	720		720	375		375		
2.29	Trường MG điểm tổ 8 thôn Quê Trà Bui	C	7635820	2017-2020	460c/QĐ-UBND 31/3/2017	900	900	720		720	431		431		
2.30	Trường MG điểm tổ 3 thôn Quê Trà Thủy	C	7661778	2017-2020	2322a/QĐ-UBND 27/10/2017	900	900	720		720	332		332		
2.31	Trường MG điểm tổ 5 thôn Quê Trà Thủy	C	7661779	2017-2020	2322b/QĐ-UBND 27/10/2017	900	900	720		720	315		315		
2.32	Trường tiểu học Trà Bui	C	7635821	2017-2020	460b/QĐ-UBND 31/3/2017	630	630	450		450	288		288		
2.33	Trường tiểu học Trà Thủy (thôn 4)	C	7661782	2017-2020	2364c/QĐ-UBND 30/10/2017	630	630	450		450	277		277		
2.34	Trường tiểu học Trà Thủy (thôn 2)	C	7661780	2017-2020	2364a/QĐ-UBND 30/10/2017	1.260	1.260	900		900	441		441		
2.35	Trường tiểu học Trà Thủy (thôn 3)	C	7661781	2017-2020	2364b/QĐ-UBND 30/10/2017	1.260	1.260	900		900	453		453		
2.36	Trường tiểu học Trà Tân (thôn Tây)	C	7661783	2017-2020	2322c/QĐ-UBND 27/10/2017	1.260	1.260	900		900	441		441		
2.37	Trường MG Sơn Mùa	C	7661606	2017-2020	2126/QĐ-UBND 30/10/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	1.707		1.707		
2.38	Trường MG Sơn Mùa (Hoa Pơ Niêng)	C	7661605	2017-2020	2127/QĐ-UBND 30/10/2017	1.800	1.800	1.440		1.440	23		23		
2.39	Trường MG Sơn Mùa (Hoa Pơ Niêng - tập đoàn 1)	C	7661603	2017-2020	2128/QĐ-UBND 30/10/2017	900	900	720		720	315		315		
2.40	Trường MG Sơn Mùa (Hoa Pơ Niêng - tập đoàn 2)	C	7661604	2017-2020	2129/QĐ-UBND 30/10/2017	900	900	540		540	315		315		
2.41	Trường Tiểu học Sơn Mùa	C	7634745	2017-2020	407a/QĐ-UBND 31/3/2017	2.520	2.520	1.800		1.800	1.139		1.139		
2.42	Trường mầm non Nghĩa Thọ	C	7641535	2017-2020	4408/QĐ-UBND 30/8/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	1.611		1.611		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G. A. B. C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn ASAN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
2.43	Trường mẫu giáo Trà Trung	C	7665515	2017-2020	1150a/QĐ-UBND 22/9/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	203		203		
2.44	Trường Tiểu học Trà Xanh	C	7665516	2017-2020	1184a/QĐ-UBND 29/9/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	126		126		
2.45	Trường Tiểu học Trà Thọ	C	7638015	2017-2020	1183a/QĐ-UBND 28/9/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	200		200		
2.46	Trường Mầm non Đức Chánh	C	7635190	2017-2020	1005a/QĐ-UBND 31/3/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	75		75		
2.47	Trường Mầm non Đức Phong	C	7635191	2017-2020	1004a/QĐ-UBND 31/3/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	98		98		
2.48	Trường tiểu học Đức Minh	C	7635192	2017-2020	1003/QĐ-UBND 31/3/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	169		169		
2.49	Trường mầm non Bình Trị	C	7666166	2017-2020	515/QĐ-UBND. 31/3/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	134		134		
2.50	Trường tiểu học Bình Trị	C	7666167	2017-2020	1565/QĐ-UBND 13/7/2017	2.520	2.520	1.800		1.800	116		116		
2.51	Trường tiểu học Bình Đông	C	7667193	2017-2020	1612/QĐ-UBND 21/7/2017	2.520	2.520	1.800		1.800	90		90		
2.52	Trường tiểu học Bình Thạnh	C	7667192	2017-2020	1611/QĐ-UBND 21/7/2017	2.520	2.520	1.800		1.800	111		111		
2.53	Trường mầm non An Vĩnh	C	7663705	2017-2020	1916/QĐ-UBND 13/10/2017	3.600	3.600	2.880		2.880	214		214		
2.54	Trường mầm non An Hải	C	7663704	2017-2020	2020/QĐ-UBND 31/10/2017	1.800	1.800	1.440		1.440	77		77		
2.55	Trường Tiểu học An Hải	C	7663707	2017-2020	1159/QĐ-UBND 11/8/2017	3.780	3.780	2.700		2.700	203		203		
3	Chương trình nông thôn mới							112.490	14.490	98.000	110.445	12.475	97.970		
VI	Vốn công trái quốc gia														
	Dự án ...														
VII	Vốn nước ngoài					1.448.979	556.395	576.109	54.222	521.887	404.090	54.088	350.002		
VIII.1	Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					205.979	56.947	147.254	54.222	93.032	88.185	54.088	34.097		
*	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					205.979	56.947	147.254	54.222	93.032	88.185	54.088	34.097		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G. A. B. C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSXX		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9-12-15)
1	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	C	7552108	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.076	2.044	18.765	7.733	11.032	12.932	7.599	5.333		
2	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	B	7268608	2015-2017	1570/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	128.489	46.489	82.000	75.253	46.489	28.764		
VII.2	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài					1.243.000	499.448	428.855	-	428.855	315.905	-	315.905	-	-
1	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và giảm nghèo					965.163	381.183	294.956	-	294.956	235.022	-	235.022	-	-
1.1	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	B	7361740	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	337.818	18.477	205.808		205.808	185.806		185.806		
1.2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi	B	7628188	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 546/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	337.745	319.950	53.265		53.265	13.333		13.333		
1.3	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ	B	7371301	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 2121/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	289.600	42.756	35.883		35.883	35.883		35.883		
2	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo					158.707	50.445	51.819		51.819	49.999		49.999		
2.1	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	C	7532326	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	8.954		8.954	7.134		7.134		
2.2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	B	7063311	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-	130.107	43.845	42.865		42.865	42.865		42.865		
3	Lĩnh vực Y tế					119.130	67.820	82.080		82.080	30.884		30.884		
3.1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh	C	7553950	2016-2017	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.199	4.593	19.283		19.283	16.629		16.629		
3.2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	B	7599052	2016-2018	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	63.227	62.797		62.797	14.255		14.255		

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G. A. B. C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang giai đoạn sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN		Kế hoạch giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn được giao từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		Thanh toán kế hoạch vốn giai đoạn trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn từ đầu kỳ trung hạn đến thời điểm báo cáo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15	16=(9+12-15)
VIII	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)					135.928	135.928	56.950	6.950	50.000	12.182	6.760	5.422	-	-
1	Nguồn dự phòng NSTW năm 2014					-	-	6.950	6.950	-	6.760	6.760	-	-	-
+	Kế chống sạt lở Tà Man, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà							6.950	6.950		6.760	6.760			
2	Nguồn dự phòng NSTW hỗ trợ Phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách năm 2016					60.928	60.928	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000		
+	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020	B	7556413	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	60.928	5.000		5.000	5.000		5.000		
3	Nguồn dự phòng NSTW năm 2016					75.000	75.000	45.000	-	45.000	422	-	422		
+	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	B	7669754	2017-2020	1995/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	75.000	75.000	45.000		45.000	422		422		
B	NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NSNN														
	Nguồn ...														
	Nguồn ...														